

BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT - BỘ Y TẾ

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
98/2010/TTLT/BTC-BNNPTNT-BYT**

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CUNG CẤP, TRAO ĐỔI THÔNG TIN
LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NỘP THUẾ, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ HẢI QUAN, NÔNG NGHIỆP VÀ Y TẾ**

Hà Nội, tháng 07 năm 2010

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến người nộp thuế, quản lý nhà nước về hải quan, nông nghiệp và y tế

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP, ngày 15/12/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP, ngày 25/05/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế,

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 01/2008NĐ-CP, ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP, ngày 10/9/2009 Sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008NĐ-CP, ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP, ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; Nghị Định 22/2010/NĐ-CP, ngày 09/03/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điều 3, Nghị định số 188/2007/NĐ-CP, ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế,

Liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện việc cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến người nộp thuế, quản lý nhà nước về hải quan, nông nghiệp và y tế như sau:

Chương I QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Thông tư này hướng dẫn việc cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến người nộp thuế, quản lý nhà nước về hải quan, nông nghiệp và y tế giữa Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế.

2. Đối tượng áp dụng:
- a) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế - sau đây gọi tắt là cơ quan Quản lý thuế)
 - b) Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y tế.
 - c) Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế tỉnh, thành phố.

Điều 2. Nguyên tắc trao đổi, cung cấp, sử dụng thông tin

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các Bộ.
2. Các thông tin được cung cấp và trao đổi phải đầy đủ, chính xác, kịp thời.
3. Thông tin cung cấp và trao đổi phải được sử dụng đúng mục đích phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan tiếp nhận và trao đổi; nghiêm cấm cung cấp thông tin cho các cá nhân, tổ chức khác.
4. Đối với thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước: thực hiện theo Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 28/12/2000; Nghị định số 33/2002/NĐ-CP, ngày 28/03/2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước và các Quyết định về bảo vệ bí mật Nhà nước thuộc quản lý chuyên ngành của các Bộ.

Chương II **QUI ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Cơ quan Quản lý thuế cung cấp các thông tin sau

1. Văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực hoạt động của cơ quan Quản lý thuế liên quan đến quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Y tế.
2. Thông tin về chính sách thuế, các văn bản hướng dẫn thuế.
3. Các thông tin định danh về người nộp thuế từ hệ thống đăng ký thuế (mã số thuế, địa điểm đăng ký, kê khai nộp thuế, tình hình hoạt động của người nộp thuế).
4. Các thông tin vi phạm pháp luật thuế của người nộp thuế (theo qui định tại Điều 35 - Chương II - Nghị định số 85/2007/NĐ-CP qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế: Công khai thông tin về người nộp thuế).
5. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, thông

tin liên quan đến hoạt động Quản lý thuế, cụ thể đối với thông tin thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành cung cấp cho:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

Lĩnh vực trồng trọt: Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống cây trồng (Phụ lục 1A TC-NN). Tổ chức, cá nhân xuất khẩu giống cây trồng (Phụ lục 1B TC-NN). Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón (Phụ lục 1C TC-NN). Tổ chức, cá nhân xuất khẩu phân bón (Phụ lục 1D TC-NN).

Lĩnh vực chăn nuôi: Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Phụ lục 2A TC-NN). Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi xuất khẩu (Phụ lục 2B TC-NN). Giống vật nuôi nhập khẩu (Phụ lục 2C TC-NN).

Lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật: Thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (Phụ lục 3A TC-NN, 3B TC-NN). Thuốc bảo vệ thực vật xuất khẩu (Phụ lục 3C TC-NN). Thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng, nhập khẩu theo giấy phép (Phụ lục 3D TC-NN). Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam, nhập khẩu theo giấy phép (Phụ lục 3E TC-NN). Thuốc bảo vệ thực vật tái xuất (Phụ lục 3F TC-NN). Thực vật nhập khẩu (Phụ lục 3G TC-NN). Thực vật xuất khẩu (Phụ lục 3H TC-NN). Thực vật và sản phẩm thực vật nhập khẩu theo giấy phép (Phụ lục 3I TC-NN).

Lĩnh vực lâm nghiệp: Các sản phẩm lâm nghiệp nhập khẩu (Phụ lục 4A TC-NN). Các sản phẩm lâm nghiệp xuất khẩu (Phụ lục 4B TC-NN). Động vật hoang dã và gầy nuôi nhập khẩu (Phụ lục 4C TC-NN). Động vật hoang dã và gầy nuôi xuất khẩu (Phụ lục 4D TC-NN).

Lĩnh vực thương mại nông, lâm, thủy sản và muối: Các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối nhập khẩu (Phụ lục 4E TC-NN). Các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối xuất khẩu (Phụ lục 4G TC-NN).

b) Bộ Y tế:

Lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu thuốc bao gồm vacxin và sinh phẩm y tế: Thông tin thuốc có số đăng ký nhập khẩu (Phụ lục 1A TC-YT). Thông tin thuốc chưa có số đăng ký nhập khẩu (Phụ lục 1B TC - YT). Thông tin thuốc nhập khẩu khẩn cấp cho nhu cầu phòng chống dịch, thiên tai (Phụ lục 1C TC-YT). Thông tin thuốc nhập khẩu phục vụ cho chương trình mục tiêu quốc gia (Phụ lục 1D TC - YT). Thông tin thuốc nhập khẩu viện trợ và viện trợ nhân đạo (Phụ lục 1E TC - YT). Thông tin thuốc giả nhập khẩu (Phụ lục 1G TC-YT). Thông tin thuốc không rõ nguồn gốc nhập khẩu (Phụ lục 1H TC-YT). Thông tin thuốc không đạt chất lượng nhập khẩu (Phụ lục 1I TC-YT). Thông tin thuốc xuất khẩu (Phụ lục 1K TC-YT). Thông tin nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu (Phụ lục 1L TC-YT). Thông tin bao bì, tá dược làm thuốc nhập khẩu (Phụ lục 1M TC-YT).

Thuốc gây nghiện, hướng tâm thần và tiền chất làm thuốc: Thông tin thuốc thành phẩm nhập khẩu có chứa chất gây nghiện hoặc thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc (Phụ lục 2A TC-YT). Thông tin thuốc thành phẩm xuất khẩu có chứa chất gây nghiện hoặc thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc (Phụ lục 2B TC-YT). Thông tin nguyên liệu thuốc gây nghiện hoặc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc nhập khẩu (Phụ lục 2C TC-YT).

Lĩnh vực nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế gồm: hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành nhập khẩu (phụ lục 3A TC-YT). Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành nhập khẩu nhằm mục đích khảo nghiệm, kiểm nghiệm; dùng để làm nguyên liệu sản xuất ra các hóa chất, chế phẩm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; dùng cho mục đích đặc thù mà không kinh doanh (phụ lục 3B TC-YT).

Thông tin về mỹ phẩm nhập khẩu, xuất khẩu (Phụ lục 4A TC-YT, 4B TC-YT).

Thông tin về dược liệu, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y nhập khẩu, xuất khẩu (Phụ lục 7A TC-YT, 7B TC-YT)

6. Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu các loại hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế.

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Thông tin về doanh nghiệp nhập khẩu hàng thực vật (Phụ lục 5A TC-NN). Thông tin về doanh nghiệp xuất khẩu hàng thực vật (Phụ lục 5B TC-NN). Thông tin về doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm nông lâm thủy sản (Phụ lục 5C TC-NN), Thông tin về doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nông lâm thủy sản (Phụ lục 5D TC-NN).

b) Bộ Y tế: Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu dược phẩm; thiết bị y tế; hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế (Phụ lục 5 TC-YT).

7. Thông tin vi phạm pháp luật Thuế, Hải quan:

a) Danh sách tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế bị xử lý vi phạm về Hải quan (Phụ lục 6A TC-YT).

b) Danh sách tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế bị xử lý vi phạm về thuế (Phụ lục 6B TC-YT).

c) Danh sách tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn bị xử lý vi phạm về Hải quan.

8. Các thông tin khác khi có yêu cầu cụ thể, được hai Bộ thống nhất.

Điều 4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp các thông tin sau

1. Văn bản pháp luật và hướng dẫn về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Danh sách các dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu.

3. Cung cấp các văn bản quy định về việc xác định nguồn gốc đối với hàng hoá có nguồn gốc lâm nghiệp như: gỗ tròn, các sản phẩm từ gỗ rừng trồng..., các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Thông tin về cấp giấy phép, công văn cho xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Giống cây trồng (Phụ lục 1 NN-TC).

b) Phân bón (Phụ lục 2 NN-TC).

c) Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chưa có trong danh mục (Phụ lục 3 NN-TC).

d) Giống vật nuôi (Phụ lục 4 NN-TC).

đ) Thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng (Phụ lục 5A NN-TC).

e) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục 5B NN-TC).

g) Danh sách doanh nghiệp được phép chế biến thuỷ sản xuất khẩu sang một số thị trường (Phụ lục 5C NN-TC).

h) Sản phẩm lâm nghiệp nhập khẩu có giấy phép thuộc danh mục CITES, Nghị định 32/2006/NĐ-CP (Phụ lục 6A NN-TC).

i) Sản phẩm lâm nghiệp xuất khẩu có giấy phép thuộc danh mục CITES, nghị định 32/2006/NĐ-CP (Phụ lục 6B NN-TC).

5. Thông tin về tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đã bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

a) Tổ chức, cá nhân xuất nhập khẩu, bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch, kinh doanh thực vật (Phụ lục 7A NN-TC).

b) Tổ chức, cá nhân xuất nhập khẩu, bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực thú y (Phụ lục 7B NN-TC).

c) Tổ chức, cá nhân vi phạm trong xuất, nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã (Phụ lục 7C NN-TC).

6. Thông tin về người nộp thuế vi phạm pháp luật về nông nghiệp, lâm nghiệp.

7. Thông tin về các cá nhân đủ điều kiện hành nghề buôn bán, sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật.

8. Các thông tin khác khi có yêu cầu cụ thể, được hai Bộ thống nhất.

Điều 5. Bộ Y tế cung cấp cho cơ quan Quản lý thuế các thông tin sau

1. Văn bản pháp luật và hướng dẫn về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.

2. Danh mục thuốc đã được cấp số đăng ký lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục 1A YT-TC).

3. Danh mục thuốc nhập khẩu đã được cấp giấy phép nhập khẩu (Phụ lục 1B YT-TC).

4. Danh mục thuốc đã được cấp số đăng ký lưu hành tại Việt Nam, khi xuất nhập khẩu yêu cầu có giấy phép của Cục Quản lý Dược (Phụ lục 1C YT-TC).

5. Danh mục thuốc được cấp giấy phép nhập khẩu khẩn cấp cho nhu cầu phòng chống dịch, thiên tai (Phụ lục 1D YT-TC).

6. Danh mục thuốc được cấp giấy phép nhập khẩu phục vụ cho các chương trình mục tiêu quốc gia (Phụ lục 1E YT-TC).

7. Danh mục thuốc nhập khẩu viện trợ và viện trợ nhân đạo (Phụ lục 1G YT-TC).

8. Danh mục thuốc nhập khẩu không rõ nguồn gốc do cơ quan Y tế phát hiện (Phụ lục 1H YT-TC).

9. Danh mục thuốc nhập khẩu không đạt chất lượng do cơ quan Y tế phát hiện (Phụ lục 1I YT-TC).

10. Danh mục thuốc cấm nhập khẩu theo đường phi mậu dịch (Phụ lục 1K YT-TC).

11. Danh mục thuốc bị rút số đăng ký lưu hành (Phụ lục 1L YT-TC).

12. Danh mục dược liệu không rõ nguồn gốc cơ quan Y tế phát hiện (Phụ lục 2A YT-TC).

13. Danh mục dược liệu không đạt chất lượng do cơ quan Y tế phát hiện (Phụ lục 2B YT-TC).

14. Thông tin về hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành (Phụ lục 3A YT-TC).

15. Thông tin về hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành nhập khẩu nhằm mục đích: khảo nghiệm, kiểm nghiệm; dùng để làm nguyên liệu sản xuất ra các hóa chất, chế phẩm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; dùng cho mục đích đặc thù mà không kinh doanh (Phụ lục 3B YT-TC).

16. Danh sách tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, đã bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý của Bộ Y Tế (Phụ lục 04 YT-TC).

17. Danh sách cơ sở nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc (Phụ lục 5A YT-TC).

18. Danh sách cơ sở sản xuất thuốc (Phụ lục 5B YT-TC).

19. Danh sách doanh nghiệp nước ngoài hoạt động về thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại Việt Nam (Phụ lục 5C YT-TC).

20. Các thông tin khác khi có yêu cầu cụ thể, được hai Bộ thống nhất.

Điều 6. Hình thức, thời gian cung cấp, trao đổi thông tin

1. Hình thức cung cấp, trao đổi thông tin

a) Thông tin cung cấp và trao đổi dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

b) Giao các đơn vị chuyên môn của các Bộ làm việc thống nhất phương án triển khai hệ thống mạng, chương trình phần mềm, cơ sở dữ liệu để kết nối trực tuyến với nhau và từng bước ứng dụng đồng bộ công tác trao đổi, cung cấp thông tin qua mạng.

2. Thời gian cung cấp, trao đổi thông tin

a) Cung cấp, trao đổi thông tin định kỳ hàng tháng hoặc quý đối với các nội dung qui định tại Mục II Thông tư này. Các đơn vị đầu mối thuộc các Bộ thống nhất với nhau cụ thể về hình thức, thời gian, nội dung cung cấp và trao đổi thông tin.

b) Cung cấp, trao đổi thông tin đột xuất: khi có yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra, điều tra và xác minh vụ việc vi phạm thì thủ trưởng đơn vị thụ lý có quyền yêu cầu cơ quan cùng cấp cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu (trường hợp phức tạp thì không quá 10 ngày), đơn vị nhận được yêu cầu có trách nhiệm:

Trả lời bằng văn bản các nội dung thông tin được yêu cầu; hoặc đại diện đơn vị nhận yêu cầu có mặt tại địa điểm và thời gian theo thỏa thuận để cung cấp thông tin được yêu cầu.

Trường hợp không cung cấp được thông tin, không quá 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu) đơn vị nhận được yêu cầu phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do không cung cấp.

Chi phí sao chụp tài liệu liên quan và chi phí đi lại, ăn ở do đơn vị yêu cầu chi trả hoặc hai bên thống nhất.

Điều 7. Thẩm quyền yêu cầu, phê duyệt cung cấp và trao đổi thông tin

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Phó tổng cục trưởng được uỷ quyền.

2. Thủ trưởng hoặc cấp phó được uỷ quyền của các đơn vị đầu mối được qui định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các bên

1. Các Bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc thực hiện Thông tư này.

2. Giao cho cơ quan thuộc các Bộ làm đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin gồm:

a) Bộ Tài chính: Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan; Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải quan; Thanh tra Thuế thuộc Tổng cục Thuế.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối; Cục Chăn nuôi; Cục Trồng trọt; Cục Bảo vệ thực vật; Cục Thú y; Tổng cục Lâm nghiệp; Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

c) Bộ Y tế: Cục quản lý Dược; Cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Cục Quản lý môi trường Y tế; Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế; Thanh tra Bộ Y tế; Cục Quản lý khám chữa bệnh; Vụ Y dược cổ truyền.

3. Các Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Hải quan, Cục thuế tỉnh, thành phố theo phân cấp quản lý thực hiện cung cấp và trao đổi thông tin với nhau; cung cấp thông tin cho các đầu mối tại khoản 2 Điều này khi có yêu cầu.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị tại khoản 2, khoản 3 - Điều 8 có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

3. Kinh phí phục vụ việc cung cấp và trao đổi thông tin theo nội dung của Thông tư này được thực hiện trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các bộ, ngành và địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

4. Cá nhân, tổ chức thực hiện tốt các qui định về cung cấp, trao đổi thông tin hải quan và thông tin liên quan đến người nộp thuế được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước. Nếu vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử lý theo các qui định hiện hành.

5. Mọi phát sinh, vướng mắc trong quá trình phối hợp cung cấp và trao đổi thông tin phải báo cáo cấp trên trực tiếp biết để phối hợp giải quyết kịp thời. Trường hợp không giải quyết được thì báo cáo về Bộ tài chính và Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Y tế để nghiên cứu giải quyết và thống nhất xử lý. *✓*

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**



Cao Minh Quang

Diệp Kinh Tân

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận :

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng;
- VP Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- VP Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nông nghiệp, Sở Y Tế, Cục Hải quan, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo; Website Chính phủ, Website Bộ TC, Bộ NN&PTNT, Bộ YT;
- Lưu VT Bộ TC, Bộ NN&PTNT, Bộ YT. (500)